

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24



R

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-UBCK ngày 31/12/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV số 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Lầu 9, số 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy thành lập và hoạt động công ty chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Thân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Huy Hoài	Thành viên
Ông Trần Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Diễm Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2011



Số: 290 /2011/UHY - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Báo cáo kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2011 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty Kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các chính sách áp dụng cho Công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2011

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1221/KTV

R

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.861.869.700.310	1.364.049.499.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	293.155.133.637	207.858.679.941
1. Tiền	111		98.155.133.637	175.858.679.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	32.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	862.807.759.869	881.735.156.851
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7.1	906.594.188.199	925.521.585.181
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7.3	(43.786.428.330)	(43.786.428.330)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	697.468.272.964	225.350.123.347
1. Phải thu của khách hàng	131		933.208.115	8.985.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.726.413.187	350.690.740
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		131.954.509.094	161.935.005.834
5. Các khoản phải thu khác	138		561.854.142.568	54.078.926.773
IV. Hàng tồn kho	140	9	404.960.545	423.662.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.033.573.295	48.681.877.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.990.000	178.475.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.422.906	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		5.300.060.389	5.280.764.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.505.100.000	43.222.637.389
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.673.459.733	137.129.966.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.067.267.395	6.903.115.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.635.657.212	6.380.122.604
- Nguyên giá	222		16.643.685.517	16.497.985.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.008.028.305)	(10.117.862.913)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	431.610.183	522.992.869
- Nguyên giá	228		945.680.998	945.680.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(514.070.815)	(422.688.129)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		149.294.540.738	117.344.540.738
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		149.294.540.738	117.344.540.738
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	7.2	149.294.540.738	117.344.540.738
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.311.651.600	12.882.310.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.316.442.628	2.773.842.397
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		9.228.824.220	7.342.082.984
4. Tài sản dài hạn khác	268		2.766.384.752	2.766.384.752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.030.543.160.043	1.501.179.466.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.159.235.417.539	635.937.752.575
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.116.297.042	635.818.632.078
2. Phải trả người bán	312		1.046.463.570	847.913.097
3. Người mua trả tiền trước	313		1.539.111.299	1.039.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.327.212.569	2.452.135.856
5. Phải trả người lao động	315		154.345.390	676.302.113
6. Chi phí phải trả	316	13	19.143.104.933	480.866.764
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	94.833.601.382	157.198.171.867
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.247.893.084	1.446.795.544
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.039.824.564.815	471.676.946.837
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		119.120.497	119.120.497
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.120.497	119.120.497
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		871.307.742.504	865.241.713.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	871.307.742.504	865.241.713.457
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865.000.000.000	865.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241.713.457	241.713.457
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.066.029.047	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.030.543.160.043	1.501.179.466.032



Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2011

(Handwritten signature of Vũ Hoàng Tiên)

Vũ Hoàng Tiên
Trưởng phòng Tài chính kế toán

(Handwritten signature of Lê Hồng Nhung)

Lê Hồng Nhung
Kế toán

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2011	01/01/2011
1 Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3 Tiền vay của khách hàng do BSC cam kết bảo đảm	003	-	2.957.500.000
4 Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5 Ngoại tệ các loại	005	96.000	104.846
6. Chứng khoán lưu ký	006	5.025.527.260.000	4.308.747.030.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	4.692.103.760.000	4.022.054.280.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	145.239.170.000	114.020.880.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	3.607.831.160.000	3.111.947.950.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	939.033.430.000	796.085.450.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	206.731.620.000	144.071.670.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	5.775.000.000	4.825.000.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	200.956.620.000	139.246.670.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	11.851.450.000	9.159.230.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	11.851.450.000	9.159.230.000
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	22.294.950.000	27.494.950.000
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	22.294.950.000	27.494.950.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	30.074.300.000	49.999.700.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	354.000.000	23.630.600.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	29.440.300.000	26.362.100.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	280.000.000	7.000.000
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	31.059.000.000	31.059.000.000
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	31.059.000.000	31.059.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	31.412.180.000	24.908.200.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	9.896.600.000	15.369.640.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	21.462.820.000	9.376.210.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	52.760.000	162.350.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	3.042.270.000	1.193.030.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	940.880.000	1.190.880.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	2.101.390.000	2.150.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	723.348.690.000	74.363.120.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	375.337.770.000	385.220.270.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084	-	-



Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Vũ Hoàng Tiến
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Lê Hồng Nhung
Kế toán

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
DOANH THU	01	17	78.423.401.795	276.834.543.655
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		10.159.891.034	24.576.491.524
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		50.893.136.996	66.389.109.032
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		1.780.000.000	1.501.653.600
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.445.369.795	5.086.862.098
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		295.499.312	651.105.100
Doanh thu khác	01.9		12.849.504.658	178.629.322.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		78.423.401.795	276.834.543.655
DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN VÀ LÃI ĐẦU TƯ	14		78.423.401.795	276.834.543.655
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	18	70.097.325.724	253.602.774.794
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		8.326.076.071	23.231.768.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2.252.575.101	16.118.747.822
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.073.500.970	7.113.021.039
Thu nhập khác	31	20	56.528.077	129.657.389
Chi phí khác	32	21	64.000.000	186.689.400
Lợi nhuận ngoài khác	40		(7.471.923)	(57.032.011)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.066.029.047	7.055.989.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.066.029.047	7.055.989.028



Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2011

Vũ Hoàng Tiến
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Lê Hồng Nhung
Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		6.066.029.047	7.055.989.028
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		1.981.548.078	1.574.195.961
Các khoản dự phòng	3		-	19.387.320.746
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		-	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(50.893.136.996)	(188.622.510.148)
Chi phí lãi vay	6		25.404.914.691	178.641.467.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(17.440.645.180)	18.036.463.152
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(433.358.072.144)	950.362.201.792
Tăng giảm hàng tồn kho	10		18.702.000	(370.430.825)
Tăng giảm chứng khoán thương mại			18.927.396.982	(24.147.291.548)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		504.154.560.031	(855.802.473.492)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		458.884.769	(1.081.195.649)
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.261.809.758)	(166.668.308.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	13.883.361.120
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(2.509.652.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.499.016.700	(68.297.326.095)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.700.000)	(1.276.249.636)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	48.073.639
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.950.000.000)	(6.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.893.136.996	163.685.458.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.797.436.996	156.457.282.242
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.000.000.000	635.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	(750.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(115.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		85.296.453.696	(26.840.043.853)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207.858.679.941	422.224.191.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	155.486.469
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	293.155.133.637	395.539.634.394



Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Vũ Hoàng Tiến
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Lê Hồng Nhung
Kế toán

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-UBCK ngày 31/12/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV số 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Lầu 9, số 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy thành lập và hoạt động công ty chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

Theo Quyết định số 111/GP-UBCK ngày 31/12/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, vốn điều lệ của Công ty là 865 tỷ đồng, chia thành 86,5 triệu cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo soát xét này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo này của Công ty là đồng Việt Nam (VND). Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty được lập theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC; Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Lập dự phòng

Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi do theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (bắt đầu từ 1/1 và kết thúc tại 31/12)

THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Máy móc thiết bị	03
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng và được khấu hao với thời gian 3 năm.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 30/06/2011 được thể hiện theo giá bình quân theo từng lần mua vào.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.10 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả dịch vụ một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi, các khoản đầu tư

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

